**LESSON 5: STAYING IN HOTELS**

**LESSON 6: CHOOSE A HOTEL**

**VOCABULARY**

**ROOM TYPES**

1. phòng 1 giường đôi: Single room
2. phòng 2 giường đơn: Double room
3. phòng gia đình, cao cấp: Suite
4. phòng dành cho người hút thuốc: Smoking room
5. phòng dành cho người không hút thuốc: Non-smoking room

**TYPES OF BED**

1. giường đơn: Single bed
2. giường đôi: Double bed
3. giường đôi cỡ trung (80&70): Queen-size bed
4. giường đôi cỡ lớn (80&76): King-size bed
5. giường xếp: Rollaway bed
6. 2 giường đơn: Twin beds

**HOTEL SERVICES & FACILITIES**

1. dịch vụ đưa đón miễn phí: Free airport shuttle
2. dịch vụ mạng miễn phí: Free wireless Internet service
3. dịch vụ hồ bơi và xông hơi: Pool and sauna
4. tủ lạnh: Mini-bar
5. dịch vụ phòng 24/24: 24-hour room service
6. cửa hàng quà lưu niệm: Gift shop
7. dịch vụ dành cho doanh nhân: Business center
8. dịch vụ giặt ủi: Laundry service
9. dịch vụ đánh giày: Shoeshine service
10. phòng gym, tập thể dục: Fitness, exercise (center) / gym
11. dịch vụ đánh thức: Wake-up service
12. dịch vụ xách hành lý: Bell / luggage service
13. dịch vụ chăm sóc trẻ em: Babysitting service
14. dịch vụ phiên dịch: Multilingual service
15. dịch vụ dọn phòng: Housekeeping service
16. dịch vụ thay ra giường: Turn-down service

**HOTEL AMENITIES**

1. khăn tắm: towel
2. móc áo: hanger
3. máy sấy tóc: hair dryer
4. két sắt: safer
5. xà phòng: soap and shampoo
6. túi đựng đồ giặt ủi: laundry bag

**HOTEL STAFF**

1. Nhân viên khuân vác: bellboy, bellman, porter
2. Đầu bếp: chef
3. Quản lý khách sạn: hotel manager
4. Nhân viên dọn phòng: maid, housekeeper
5. Lễ tân: receptionist
6. Bồi bàn: waiter / waitress

**GRAMMAR**

**REAL CONDITIONAL SENTENCE**

**Công thức:  If + S + V (hiện tại đơn), S + will + V (nguyên mẫu)**

Trong mệnh đề điều kiện, động từ (V) chia ở thì hiện tại. Trong mệnh đề chính, động từ (V) chia ở dạng nguyên thể.

=> Nói cách khác, ở câu điều kiện loại 1, mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn. Mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn (will + động từ nguyên mẫu)

**Ví dụ:**

If I **tell** her everything, she **will know** how much I love her.

=> Trong mệnh đề điều kiện, động từ tell chia ở hiện tại, còn ở mệnh đề chính, động từ know chia ở dạng nguyên mẫu.

If it **rains**, we **will not go** to the cinema.

=> Trong mệnh đề điều kiện, động từ rains chia ở thì hiện tại, còn ở mệnh đề chính, động từ go được để ở dạng nguyên mẫu.

Exercise:

1. David will leave for Rent tomorrow if the weather \_\_\_\_\_ (be) fine.  
2. What will you do if you \_\_\_\_\_ (not / go) away for the weekend ?  
3. The game \_\_\_\_\_ (start) if you put a coin in the slot.  
4. If you \_\_\_\_\_ (be) scared of spiders, don’t go into the garden.  
5. We’ll have to go without John if he ( not arrive) \_\_\_\_\_soon.  
6. Please don’t disturb him if he\_\_\_\_\_ (be) busy.  
7. If she \_\_\_\_\_ (accept) your card and roses, things will be very much hopeful.  
8. If a holiday\_\_\_\_\_ (fall) on a weekend, go to the beach.  
9. If she (come) \_\_\_\_\_ late again, she’ll lose her job.  
10. If he (wash) \_\_\_\_\_my car, I’ll give him $20.  
11. He’ll be late for the train if he (not start) \_\_\_\_\_ at once.  
12. If I lend you $100, when you (repay) \_\_\_\_\_me?  
13. Unless I have a quiet room I (not be able) \_\_\_\_\_to do any work.  
14. If we leave the car here, it (not be) \_\_\_\_\_ in anybody’s way.  
15. Someone (steal) \_\_\_\_\_ your car if you leave it unlocked.  
16. Unless he (sell) \_\_\_\_\_more, he won’t get much commission.  
17. If you come late, they (not let) \_\_\_\_\_you in.  
18. If you (not go) \_\_\_\_\_away I’ll send for the police.  
19. If he \_\_\_\_\_ (eat) all that, he will be ill.  
20. What \_\_\_\_\_ (happen) if my parachute does not open?

KEY

1.is  
2. don’t go  
3. will start  
4. are  
5. doesn’t arrive  
6. is  
7. accepts  
8. falls  
9. comes  
10. washes  
11. doesn’t start  
12. will you repay  
13. won’t be able  
14. won’t be  
15. will steal  
16. sells  
17. won’t let  
18. don’t go  
19. eats  
20. will happen